

BÀI HỌC SỐ 7

Thứ Bảy, 05-09-2020

Sửa bài tập số 6:

1. *Ahaṃ hiyyo gāmahā idhāgato.* (Hôm qua tôi đến đây từ làng.)
2. *Buddho bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca atthi.* (Đức Phật được các tỷ-khuru và các cận sự nam cung kính và cúng dường.)
3. *Kuhiṃ ʈhito tvaṃ gehaṃ āgataṃ coraṃ passasi?* (Bạn đứng ở đâu khi thấy tên trộm đi vào nhà?)
4. *Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha.* (Mặt trời đã mọc, nhưng các bạn bây giờ vẫn còn ngủ.)
5. *Puttehi dhītarehi ca pitaro mātaro ca vanditabbā honti.* (Những người cha và mẹ xứng đáng/nên được các con trai và con gái cung kính.)
6. *Senāpatinā arīhi muñcitaṃ bhātikaṃ disvā gahapati atīva tuṭṭho hoti.* (Người gia chủ trở nên rất vui khi thấy người anh (của mình) được tướng quân cứu thoát khỏi những kẻ thù.)
7. *Mayā dīyamānaṃ bhuñjitabbaṃ bhuñjituṃ bahū yācakā āgacchanti.* (Nhiều gã ăn xin đến để ăn thực phẩm đáng ăn mà tôi đang bố thí.)
8. *Tumhehi dānāni dātabbāni, sīlāni rakkhitabbāni, puññāni kātabbāni (honti).* (Các anh nên bố thí các vật thí, nên giữ gìn các điều giới, nên tác tạo các công đức.)
9. *Bhante imasmim sāsane kati dhurāni honti?* (Bạch ngài, có bao nhiêu phạm sự trong giáo Pháp này?)
10. *Therena anusīṭṭhā manussā pāṇātipātā viratā honti.* (Dân chúng mà được vị trưởng lão giáo huấn, đã kiêng tránh/từ bỏ sự sát sanh.)

ĐỘNG TỪ (ākhyāta)

Động từ là từ diễn tả đạt hành động hay trạng thái của chủ từ trong câu. Động từ Pāli được tạo bởi: **ngữ căn** (*dhātu*) + **động từ tướng** (*vikarāṇa*) + **biến cách** (*vibhatti*). Đôi khi **tiền tố** (*upasagga*) cũng được thêm vào trước ngữ căn để thay đổi ý nghĩa của động từ gốc.

Ví dụ: *upagacchati* (đến, đạt đến) = **upa** (tiền tố) + **gam** (ngữ căn) + **gacch** (động từ tướng) + **ti** (biến cách thì hiện tại).

Các khía cạnh liên quan đến động từ Pāli:

Ba thời (<i>tikāla</i>)	1) quá khứ (<i>atīta</i>), 2) vị lai (<i>anāgata</i>), 3) hiện tại (<i>paccuppanna</i>).
Ba ngôi (<i>tipurisa</i>)	1) ngôi III (<i>paṭhama</i>), 2) ngôi II (<i>majjhima</i>), 3) ngôi I (<i>uttama</i>)
Ba thể (<i>tikāra</i>)	1) năng động (<i>kattu</i>), 2) thụ động (<i>kamma</i>), 3) phản thân (<i>bhāva</i>)
Tuỳ theo túc ngữ	1) ngoại động từ = với túc ngữ (<i>sakammaka</i>), 2) nội động từ = không có túc ngữ (<i>akammaka</i>)

Hai số (<i>dvivacana</i>)	1) số ít (<i>ekavacana</i>), 2) số nhiều (<i>bahuvacana</i>)
Tám nhóm biến cách (<i>vibhatti</i>)	1) Hiện tại – Present (<i>vattamānā</i>), 2) Mệnh lệnh – Imperative (<i>pañcamī</i>), 3) Khả năng – Optative (<i>sattamī</i>), 4) Bất thành khứ – Imperfect (<i>hiyyattanī</i>), 5) Hoàn thành khứ – Perfect (<i>parokkhā</i>), 6) Bất định khứ – Aorist (<i>ajjatanī</i>), 7) Tương lai – Future (<i>bhavissantī</i>), 8) Điều kiện – Conditional (<i>kālātipatti</i>)
Hai nhóm biến cách	1) biến cách năng động (<i>parassapada</i>) & 2) biến cách thụ động (<i>attanopada</i>)
Bảy nhóm với các dấu hiệu động từ (<i>vikaraṇa</i>)	1) Bhūvādi-gaṇa + <i>a</i> , 2) Rudhādi-gaṇa + <i>ṃ-a</i> , 3) Divādi-gaṇa + <i>ya</i> , 4) Svādi-gaṇa + <i>ṇu, ṇā, uṇā</i> , 5) Kiyādi-gaṇa + <i>nā, ppa, ṇhā</i> , 6) Tanādi-gaṇa + <i>o, yira</i> , 7) Curādi-gaṇa + <i>ṇe, naya</i>
Sabbadhātuka (không thêm ‘i’ vào trước biến cách)	1) Hiện tại (<i>vattamānā</i>), 2) Mệnh lệnh (<i>pañcamī</i>), 3) Khả năng (<i>sattamī</i>), 4) Bất thành khứ (<i>hiyyattanī</i>)
Asabbadhātuka (có chèn ‘i’ vào trước biến cách)	1) Hoàn thành khứ (<i>parokkhā</i>), 2) Bất định khứ (<i>ajjatanī</i>), 3) Tương lai (<i>bhavissantī</i>), 4) Điều kiện (<i>kālātipatti</i>)
Dấu hiệu động từ (<i>vikaraṇa</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - Có tất cả 25 <i>vikaraṇa</i>: <i>a, ala, āya, āra, āla, i, ī, īya, uṇā, e, o, kha, cha, ṇaya, ṇā, ṇāpaya, ṇāpe, ṇe, ṇo, ṇhā, nā, ppa, ya, yira, sa</i>. - Trong đó, có 15 <i>vikaraṇa</i> thông thường (<i>a, i, ī, uṇā, e, o, ṇaya, ṇā, ṇe, ṇo, ṇhā, nā, ppa, ya, yira</i>) và 8 <i>vikaraṇa</i> đặc biệt (<i>ala, āya, āra, āla, iya, kha, cha, sa</i>) được ghép vào ngũ căn để tạo nên thể năng động (<i>kattu</i>). - “<i>ya</i>” được dùng để tạo nên thể bị động (<i>kamma</i>), nhưng khác với “<i>ya</i>” thuộc thể năng động (<i>Divādi-gaṇa</i>). - “<i>naya, ṇe, ṇāpaya, ṇāpe</i>” được dùng để tạo nên thể năng truyền động (<i>hetukattu</i>), nhưng “<i>naya, ṇe</i>” chỉ kết hợp với các ngũ căn thuộc nhóm khác ngoài nhóm <i>Curādi-gaṇa</i>. - “<i>ya, ṇaya, ṇe, ṇāpaya, ṇāpe</i>” được dùng để tạo nên động từ thụ truyền động (<i>hetukamma</i>).
Không có 3 tính (<i>atilinga</i>), hoà hợp về số-ngôi với chủ từ	

I. Ý Nghĩa của Biến Cách Động Từ (*ākhyāta-vibhatti*)

	Vibhatti	Ý nghĩa
1	<i>Vattamānā</i>	<ol style="list-style-type: none"> 1. hành động trong hiện tại (<i>paccuppanna</i>), 2. quá khứ (<i>atīta</i>); gần với hiện tại (<i>paccuppanna-samīpe</i>). Ví dụ: <i>So phakaṃ bhuñjati</i> (Nó ăn trái cây)

<p>2 Pañcamī (thường được dịch là ‘hãy, mong rằng, nguyện cầu’)</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. mệnh lệnh (<i>āṇatti</i>), 2. phước lành, phúc chúc (<i>āsīṭṭha</i>), 3. sự huân thị (<i>vidhi</i>), 4. sự mời gọi (<i>nimantana</i>), 5. sự yêu cầu (<i>ajjhesana</i>), 6. sự đồng ý, cho phép (<i>anumati</i>), 7. sự van xin, nguyện vọng (<i>patthanā</i>), 8. hợp thời (<i>pattakāla</i>). <p>Ví dụ: <i>Hotu me jayamaṅgalaṃ</i> (Mong cho tôi được thắng lợi – kiết tường)</p>
<p>3 Sattamī (thường được dịch là ‘nên, phải, có thể’)</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. sự đồng ý, cho phép (<i>anumati</i>), 2. sự giả định (<i>parikappa</i>), 3. sự huân thị (<i>vidhi</i>), 4. sự mời gọi (<i>nimantana</i>), 5. sự yêu cầu (<i>ajjhesana</i>), 6. sự vang xin, nguyện vọng (<i>patthanā</i>), 7. hợp thời (<i>pattakāla</i>). <p>Ví dụ: <i>Kuhiṃ te dhāveyyuṃ?</i> (Họ nên đi đâu?)</p>
<p>4 Hiyyattanī</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. quá khứ trực tiếp kinh qua (<i>paccakkha</i>), 2. quá khứ không trực tiếp kinh qua (<i>appaccakkha</i>). <p>Trước đây, nó được dùng để chỉ quá khứ nhất định, nhưng nay nó đã mất đi ý nghĩa riêng biệt ấy và chỉ còn diễn đạt quá khứ nhưng ít dùng.</p> <p>Ví dụ: <i>Te agamū</i> (Họ đã đi)</p>
<p>5 Parokkhā</p>	<p>quá khứ không kinh qua trực tiếp (<i>appaccakkha</i>).</p> <p>Rất ít dùng</p> <p>Ví dụ: <i>Bhagavā etadavoca</i>. (Thế Tôn đã nói điều ấy)</p>
<p>6 Ajjatanī</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. quá khứ trực tiếp kinh qua (<i>paccakkha</i>), 2. quá khứ không trực tiếp kinh qua (<i>appaccakkha</i>). <p>Trước đây, nó diễn đạt hành động vừa mới xảy ra, nhưng nay nó thường được dùng để diễn đạt quá khứ nói chung.</p> <p>Ví dụ: <i>So gāmaṃ agacchī</i>. (Vị ấy đã đi đến làng)</p>
<p>7 Bhavissantī</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. tương lai (<i>anāgata</i>), 2. quá khứ (<i>atīta</i>). <p>Ví dụ: <i>So gāmaṃ gacchissati</i>. (Vị ấy sẽ đi vào làng)</p>
<p>8 Kālātipatti</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. không xảy ra hành động vì thiếu nguyên nhân (<i>kāraṇavekalla</i>), 2. không xảy ra hành động vì có các điều kiện ngăn trở (<i>viruddhapaccayūpanipāta</i>). <p>Ví dụ: <i>So ce yānaṃ alabhissā, gacchissā</i>. (Nếu hấn có xe thì hấn đi rồi)</p>

II. Ba Thể (kāraka)

- Thể năng động (*kattu-kāraṇa*) là hình thức phổ biến trong Pāli với tên gọi ‘*parassa-pada*’ (từ diễn tả hành động của người khác), được dùng khi chính chủ từ làm tác nhân gây ra hành động để ảnh hưởng đến túc từ (nếu có); ví dụ: *Sūdo odanaṃ pacati* (Người đầu bếp nấu cơm). Còn 1 thể khác cũng được kể chung vào, đó là thể năng truyền động (*hetukattu-kāraṇa*), được dùng khi hành động do chủ từ khiến cho đối tượng khác tác động; ví dụ: *Sāmī sūdena odanaṃ pācāpeti*. (Ông chủ sai người đầu bếp nấu cơm).

- Thể bị động được dùng khi chủ từ chịu sự tác động (bị, được) bằng cách thêm hậu tố ‘*ya*’ vào ngoại động từ; ví dụ: *Odano sūdena pacīyati*. (Cơm được người đầu bếp nấu). Còn 1 thể khác cũng được kể chung vào, đó là thể thụ truyền động (*hetukamma-kāraṇa*), được dùng khi hành động có qui ảnh hưởng cho chủ từ A, mà do người B khiến người C tác động; ví dụ: *Odano sāmīnā sūdaṃ pācāpiyati*. (Cơm được ông chủ sai người đầu bếp nấu).

- Thể phản thân/Vô ngôi thì ít được dùng và hầu như chỉ thấy trong thơ với tên gọi ‘*attano-pada*’ (từ thể hiện hành động của bản thân), tức miêu tả kết quả của 1 hành động được tạo ra trên tác nhân.

	Thể	Nhận xét
1	Năng động (kattu)	1. biến cách tương (<i>vikaraṇa</i>) được chèn vào giữa ngữ căn và biến cách động từ, 2. nó dùng cả hai nhóm biến cách: <i>attanopada</i> và <i>parassapada</i> .
2	Thụ động (kamma)	1. hậu tố ‘ <i>ya</i> ’ được chèn vào giữa ngữ căn và biến cách động từ, 2. biến cách tương không được chèn vào giữa ngữ căn và biến cách động từ, 3. nó dùng cả hai nhóm biến cách: <i>attanopada</i> và <i>parassapada</i> .
3	Phản thân (bhāva)	1. hậu tố ‘ <i>ya</i> ’ được chèn vào giữa ngữ căn và biến cách động từ, 2. biến cách tương không được chèn vào giữa ngữ căn và biến cách động từ, 3. nó diễn đạt nghĩa gốc của ngữ căn – hành động, 4. nó chỉ kết hợp được với ngôi thứ nhất, số ít.

III. Nhóm Ngữ Căn Động Từ (*dhātu*) & Động Từ Tương (*vikaraṇa*)

Ngữ căn động từ là gốc của 1 động từ khi chưa được kết hợp với tiền tố, động từ tương, biến cách... Do vậy, nó chưa được xem là đơn vị hoàn chỉnh trong văn phạm như là động từ. Động từ tương là dấu hiệu để ghép với ngữ căn để tạo nên tạo nên 1 động từ hoàn chỉnh.

Ngữ căn Pāli được xếp thành 8 nhóm (*gaṇa*) là:

1. *Bhavādi-gaṇa* có động từ tương ‘*a*’, **đa phần** các động từ trong Pāli đều thuộc nhóm này; ví dụ: *Bhavati* (có, trở thành) = $\sqrt{bhū} + a + ti$ (ū>ava).
2. *Rudhādi-gaṇa* có động từ tương ‘*m-a*’; ví dụ: *Rundhati* (ngăn cản) = $\sqrt{rudh} + m-a + ti$ (m>n do ảnh hưởng của ‘dh’; dhn>ndh).
3. *Divādi-gaṇa* có động từ tương ‘*ya*’; ví dụ: *Dibbati* (chơi đùa) = $\sqrt{div} + ya + ti$ (v>b vì cùng âm môi, by>bb).
4. *Svādi-gaṇa* có động từ tương ‘*no, nā, uṇā*’; ví dụ: *Suṇāti* (nghe) = $\sqrt{su} + nā + ti$.
5. *Kiyādi-gaṇa* có động từ tương ‘*nā, ppa, ṇhā*’; ví dụ: *Kināti* (mua) = $\sqrt{ki} + nā + ti$; *Gaṇhāti* (lấy) = $\sqrt{gah} + ṇhā + ti$.
6. *Tanādi-gaṇa* có động từ tương ‘*o, yira*’; ví dụ: *Tanoti* (nói rộng) = $\sqrt{tan} + o + ti$.

7. *Curādi-gaṇa* có động từ tương ‘*ṇe, ṇaya*’; **đa phần** các động từ trong Pāli cũng thuộc nhóm này; ví dụ: *Coreti* (tên trộm) = $\sqrt{cur+ṇe+ti}$ (u>o; ‘*ṇ*’ của *ṇe* bị xoá bỏ).

IV. Biến Cách Động Từ Thể Năng Động Thông Thường

Hiện tại (<i>vattamānā</i>) với <i>pacati</i> (nấu) = $\sqrt{pac+a+ti}$								
	<i>Parassapada</i>				<i>Attanopada</i>			
	Si	Vd:	Sn	Vd:	Si	Vd:	Sn	Vd:
I	<i>-(ā)mi</i>	<i>pacāmi</i>	<i>-(ā)ma</i>	<i>pacāma</i>	<i>-e</i>	<i>pace</i>	<i>-(ā)mhe</i>	<i>pacāmhe</i>
II	<i>-si</i>	<i>pacasi</i>	<i>-tha</i>	<i>pacatha</i>	<i>-se</i>	<i>pacase</i>	<i>-vhe</i>	<i>pacavhe</i>
III	<i>-ti</i>	<i>pacati</i>	<i>-nti</i>	<i>pacanti</i>	<i>-te</i>	<i>pacate</i>	<i>-nte</i>	<i>pacante</i>
Mệnh lệnh (<i>pañcamī</i>) [hãy, mong rằng, nguyện cầu]								
	<i>Parassapada</i>				<i>Attanopada</i>			
	Si	Vd:	Sn	Vd:	Si	Vd:	Sn	Vd:
I	<i>-(ā)mi</i>	<i>pacāmi</i>	<i>-(ā)ma</i>	<i>pacāma</i>	<i>-e</i>	<i>pace</i>	<i>-(ā)mase</i>	<i>pacāmase</i>
II	<i>-a, (ā)hi</i>	<i>paca, pacāhi</i>	<i>-tha</i>	<i>pacatha</i>	<i>-ssu</i>	<i>pacassu</i>	<i>-vho</i>	<i>pacavho</i>
III	<i>-tu</i>	<i>pacatu</i>	<i>-ntu</i>	<i>pacantu</i>	<i>-taṃ</i>	<i>pacataṃ</i>	<i>-ntaṃ</i>	<i>pacantaṃ</i>
Khả năng (<i>sattamī</i>) [nên, phải, có thể]								
	<i>Parassapada</i>				<i>Attanopada</i>			
	Si	Vd:	Sn	Vd:	Si	Vd:	Sn	Vd:
I	<i>-eyyāmi, -emi</i>	<i>paceyyāmi, pacemi</i>	<i>-eyyāma, -ema</i>	<i>paceyyāma, pacema</i>	<i>-eyyaṃ</i>	<i>paceyyaṃ</i>	<i>-eyyāmhe</i>	<i>paceyyāmhe</i>
II	<i>-eyyāsi, -esi</i>	<i>paceyyāsi, pacesi</i>	<i>-eyyātha, -etha</i>	<i>paceyyatha, pacetha</i>	<i>-etho</i>	<i>pacetho</i>	<i>-eyyavho</i>	<i>paceyyavho</i>
III	<i>-eyya, -e</i>	<i>paceyya, pace</i>	<i>-eyyaṃ</i>	<i>paceyyaṃ</i>	<i>-etha</i>	<i>pacetha</i>	<i>-eraṃ</i>	<i>paceraṃ</i>
Bất thành khứ (<i>hiyyattanī</i>), ‘a’ được thêm vào trước ngữ căn								
	<i>Parassapada</i>				<i>Attanopada</i>			
	Si	Vd:	Sn	Vd:	Si	Vd:	Sn	Vd:
I	<i>-ṃ, -a</i>	<i>(a)pacam, (a)paca</i>	<i>-mhā</i>	<i>(a)pacamhā</i>	<i>-iṃ</i>	<i>(a)pacim</i>	<i>-mhase</i>	<i>(a)pacamhase</i>
II	<i>-o</i>	<i>(a)paco</i>	<i>-ttha</i>	<i>(a)pacattha</i>	<i>-se</i>	<i>(a)pacase</i>	<i>-vhaṃ</i>	<i>(a)pacavhaṃ</i>
III	<i>-a, -ā</i>	<i>(a)paca, (a)pacā</i>	<i>-ū</i>	<i>(a)pacū</i>	<i>-ttha</i>	<i>(a)pacattha</i>	<i>-tthum</i>	<i>(a)pacatthum</i>
Hoàn thành khứ (<i>parokkhā</i>), phụ âm đầu của ngữ căn bị gấp đôi								
	<i>Parassapada</i>				<i>Attanopada</i>			
	Si	Vd:	Sn	Vd:	Si	Vd:	Sn	Vd:
I	<i>-ṃ, -a</i>	<i>papacam, papaca</i>	<i>-imha</i>	<i>papacimha</i>	<i>-iṃ, -i</i>	<i>papacim, pacaci</i>	<i>-imhe</i>	<i>papacimhe</i>

II	-e	papace	-ittha	papacittha	-ittho	papacittho	-ivho	papacivho
III	-a	papaca	-u, -ū	papacu, pacacū	-ttha, -ittha	papacattha, papacittha	-ire	papacire
Bất định khứ (ajjattanī), ‘a’ được thêm vào trước ngữ căn								
	Parassapada				Attanopada			
	Si	Vd:	Sn	Vd:	Si	Vd:	Sn	Vd:
I	-iṃ	(a)pacimṃ	-imha, -imhā	(a)pacimha, (a)pacimhā	-a, -ṃ	(a)paca, (a)pacamṃ	-imhe	(a)pacimhe
II	-i, -o	(a)paci, (a)paco	-ittha	(a)pacittha	-ise	(a)pacise	-ivhamṃ	(a)pacivhamṃ
III	-i, -ī	(a)paci, (a)pacī	-uṃ, -iṃsu	(a)pacuṃ, (a)pacimṃsu	-a, -ittha	(a)paca, (a)pacittha	-ū	(a)pacū
Tương lai (bhavissantī)								
	Parassapada				Attanopada			
	Si	Vd:	Sn	Vd:	Si	Vd:	Sn	Vd:
I	-issāmi	pacissāmi	-issāma	pacissāma	-issamṃ	pacissamṃ	-issāmhe	pacissāmhe
II	-issasi	pacissasi	-issatha	pacissatha	-issase	pacissase	-issavhe	pacissavhe
III	-issati	pacissati	-issantī	pacissantī	-issate	pacissate	-issante	pacissante
Điều kiện (kālatipatti), ‘a’ được thêm vào trước ngữ căn								
	Parassapada				Attanopada			
	Si	Vd:	Sn	Vd:	Si	Vd:	Sn	Vd:
I	-issamṃ	(a)pacissamṃ	-issamha , -issamhā	(a)pacissamha , (a)pacissamhā	-issamṃ, -issimṃ	(a)pacissamṃ, (a)pacissimṃ	-issāmhas e	(a)pacissāmhas e
II	-isse	(a)pacisse	-issattha	(a)pacissattha	-issase	(a)pacissase	-issavhe	(a)pacissavhe
III	-issā	(a)pacissā	-issamṃsu	(a)pacissamṃsu	-issath a	(a)pacissattha	-issimṃsu, -issisū	(a)pacissimṃsu, (a)pacissisū

V. Biến Cách Một Số Động Từ Thể Năng Động Bất Quy Tắc

\sqrt{as} (là, có) [chỉ có hình thức <i>parassapada</i>]								
	Hiện tại		Mệnh lệnh		Khả năng		Bất định khứ	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
I	asmi, amhi	asma, amha	asmi, amhi	asma, amha	siyamṃ, assamṃ	assāma	āsīm	āsīmhā
II	asi	attha	āhi	attha	siyā, assa	assatha	āsi	āsittha
III	atthi	santi	atthu	santu	siyā, assa	siyuṃ, assu, siyamṃsu	āsi	āsuṃ

$\sqrt{hū}$ (là, có)					
	Ngôi	Parassapada		Attanopada	
Hiện tại	I	homi	homa		
	II	hosi	hotha		
	III	hoti	honti		
Mệnh lệnh	I	homi	homa		
	II	hosi	hotha		
	III	hotu	hontu		
Khả năng	I	heyya, huveyya	heyyaṃ, huveyyaṃ	huvam, huvetha	heyāmhe, huveyyāmhe
	II	heyāsī, huveyyāsī	heyātha, huveyyātha	hetho, huvetha	heyāvho, huveyyāvho
	III	heyāmi, huveyyāmi	heyāma, huveyyāma	hetha, huvetha	heram, huveram
Bất thành khứ	I	ahavam	avuvamhā	ahaviṃ	ahuvamhase
	II	ahuvo	ahuvattha	ahuvase	ahuvavam
	III	ahuvā	ahuvū	ahuvattha	ahuvattham
Bất định khứ	I	ahosiṃ, ahum, ahuvāsosiṃ	ahosimhā, ahumhā	ahu, ahuva	ahuvimhe
	II	ahuvo, ahosi	ahuvattha, ahosittha	ahuvase	ahuvivham
	III	ahosi, ahū, ahu	ahesum, ahum	ahuvā	ahuvū
Tương lai	I	hessāmi, hehissāmi, hohissāmi, hehāmi	hessāma, hehissāma, hohissāma, hehāma	hessam, hohissam, hehissam	hessāmhe, hohissāmhe, hehissāmhe
	II	hessasi, hehissasi, hohissasi, hehisi	hessatha, hehissatha, hohissatha, hehitha	hessase, hohissase, hehissase	hessavhe, hohissavhe, hehissavhe
	III	hessati, hehissati, hohissati, hehiti	Hessanti, hehissanti, hohinti, hehinti	hessate, hohissate, hehissate	hessante, hohissante, hehissante

Điều kiện	I	ahuvissā	ahuvissaṃsu	ahuvissaṃ	ahuvissāṃhe
	II	ahuisse	ahuvissatha	ahuvissase	ahuvissavhe
	III	ahuvissā	ahuvissaṃsu	ahuvissatha	ahuvissimsu

VI. Một số điểm dị biệt và tương đồng giữa động từ Pāli và động từ Anh ngữ

1. Trong Anh ngữ, quá khứ đơn và quá khứ phân từ đều được tạo nên cùng một cách [**infinitive + ed**, ví dụ: **to walk = walked (đã đi)**]. Nhưng trong Pāli, quá khứ đơn (bất định khứ - *ajjattanī*) được tạo nên bằng cách chia động từ hiện tại theo biến cách thì quá khứ như ở trên, ví dụ: *pacati* (nấu) => (*a*)*paci* (đã nấu) = (*a*) $\sqrt{pac+i}$. Đôi khi, động từ hiện tại cũng được dịch theo nghĩa quá khứ gần, ví dụ: *so gāmaṃ gacchati* (hắn đã đi đến làng).

Còn quá khứ phân từ thì được tạo nên bằng việc ghép trực tiếp hậu tố ‘*ta, na*’ vào sau ngữ căn [$\sqrt{pac+ta}$ = *pakka* (đã nấu)] hoặc động từ căn bản với việc thêm ‘*i*’ ở giữa (nhớ xoá phụ âm cuối của động căn bản) [$pac\text{a}+i+ta$ = *pacita* (đã nấu)]

2. Trong Pāli ngữ không có các thể liên tiến (continuous form = **be + present participle**) như trong Anh ngữ, động từ hiện tại cũng có thể được dịch theo nghĩa Liên tiến, ví dụ: *so gāmaṃ gacchati* (hắn đi/đang đi vào làng).

3. Pāli ngữ cũng có thể bị động (passive voice = **be + past participle**) như trong Anh ngữ, ví dụ: *sūdena pacito* (qkpt.) *odano hoti* / *sūdena odano paccati* ($\sqrt{pac+ya+ti}$) (cơm được người đầu bếp nấu).

4. Pāli ngữ cũng có thể xác định, phụ định, nghi vấn, và nghi vấn phủ định như trong Anh ngữ, ví dụ:

Xác định: *So eko vāṇijo bhavati/atthi/hoti*. (hắn là một thương nhân.)

Phụ định: *So eko vāṇijo na bhavati/atthi/hoti*. (hắn không phải là một thương nhân.)

Nghi vấn: *So nu kho/api nu vāṇijo bhavati/atthi/hoti?* (hắn có phải là một thương nhân không?)

Nghi vấn phủ định: *So nu kho/api nu vāṇijo na bhavati/atthi/hoti?* (hắn không phải là một thương nhân sao?)

5. Pāli ngữ cũng có dạng câu trả lời ngắn như trong Anh ngữ, ví dụ: *Tvaṃ nu kho/api nu imaṃ potthakaṃ jānāsi? Āma, jānāmi*. (Bạn có biết quyển sách này không? Vâng, tôi biết)

6. Cách nói: cũng vậy/thế, ví dụ: *Tvaṃ ucco asi/bhavasi, evampi mama*. (Bạn thì cao, tôi cũng vậy); cũng không, ví dụ: *Tvaṃ ucco na asi/bhavasi, na evampi mama*. (Bạn không cao, tôi cũng không cao); còn bạn?, ví dụ: *So ati matimā asi/bhavasi, kathaṅca tvaṃ?* (Hắn thì rất thông minh, còn bạn thế nào?); nhưng tôi thì không, ví dụ: *So imaṃ potthakaṃ paṭhituṃ sakkoti, pana na sakkomi*. (Hắn có thể đọc sách này, nhưng tôi thì không); nhưng tôi thì có, ví dụ: *So imaṃ potthakaṃ paṭhituṃ na sakkoti, pana sakkomi*. (Hắn không thể đọc được sách này, nhưng tôi thì có thể).

7. Các động từ trong Anh ngữ như “*can, could, may, might*” tương đương với biến cách lồi Khả năng (*sattamī*), ví dụ: *so gāyituṃ sakkoti / so gāyeyya* (hắn có thể hát); *idāni tvaṃ gaccheyyāsi* (anh nên đi bây giờ); hoặc “*will, wish, want*” = *icchati*, ví dụ: *ahaṃ gāmaṃ gantuṃ icchāmi* (tôi muốn đi đến làng); hoặc “*must, have to, need*” tương đương với biến cách lồi Mệnh lệnh (*pañcamī*), ví dụ: *tvaṃ pāpakammaṃ na karohi* (bạn không nên tạo ác nghiệp); *so idāni geḥaṃ āgacchatu* (hắn phải về nhà bây giờ).

Bài tập:

1. Dựa vào ví dụ này: “*Buddho ārāme nisīdantānaṃ buddhimataṃ upāsakānañca upāsikānañca āsavakkhayaṃ nitaṃ dhammaṃ deseti*”, tập phân câu trên thành các câu đơn thích hợp và chia biến cách của các động từ trong câu theo 8 thì ở trên.

2. Hãy thêm các nhân xưng đại từ tương thích vào những động từ sau đây và chia biến cách cho chúng theo 8 thì ở trên:

Vicarati (vi+√*car*+a+ti): đi lanh quanh, đi đây đó

Vinassati (vi+√*nas*+a+ti): làm hỏng, bị huỷ diệt

Apadhāvati (apa+√*dhāv*+a+ti): chạy mất

Anukampati (anu+√*kamp*+a+ti): thương xót/hại

Jayati (√*ji*+a+ti): chiến thắng, thắng trận